

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05- 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08- 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông: Nguyễn Bán	Thành viên
Bà: Lê Thị Phương Dung	Thành viên
Ông: Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Bán	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Hường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2015)
Ông: Nguyễn Văn Lương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2015)
Bà: Trương Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà: Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Bán

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

1110  
HI NI  
NG T  
G KI  
AA  
NH-T

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>130.029.922.948</b>	<b>137.178.641.016</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>34.251.315.833</b>	<b>55.487.287.749</b>
111	1. Tiền		6.651.315.833	8.187.287.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.600.000.000	47.300.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>49.322.864.718</b>	<b>41.851.048.511</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	36.091.448.447	33.467.119.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.906.168.810	4.426.769.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.054.005.884	6.436.546.534
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.728.758.423)	(2.479.387.255)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>40.865.053.133</b>	<b>33.132.761.645</b>
141	1. Hàng tồn kho		40.865.053.133	33.132.761.645
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.590.689.264</b>	<b>6.707.543.111</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	289.734.262	61.152.913
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.300.955.002	6.646.390.198
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>156.565.734.602</b>	<b>156.107.905.187</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>131.578.227.205</b>	<b>76.943.820.014</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	131.071.867.105	76.376.696.714
222	- Nguyên giá		210.060.800.496	150.558.848.323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.988.933.390)	(74.182.151.609)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	506.360.100	567.123.300
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.640.606.400)	(1.579.843.200)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	09	<b>5.829.772.490</b>	<b>59.881.397.955</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.829.772.490	59.881.397.955
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>14.660.246.666</b>	<b>14.660.246.666</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		260.246.666	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.400.000.000	14.400.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.497.488.241</b>	<b>4.622.440.552</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.497.488.241	4.622.440.552
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>286.595.657.550</b>	<b>293.286.546.203</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>102.975.814.273</b>	<b>105.944.649.324</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>57.408.629.688</b>	<b>56.773.393.033</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.568.578.323	11.990.700.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.599.401.361	350.052.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.332.267.377	846.550.104
314	4. Phải trả người lao động		2.888.232.714	4.223.869.564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.785.195.693	1.812.330.406
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.843.968.665	6.953.167.711
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	27.291.605.376	26.504.001.563
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	3.089.190.286	2.872.133.022
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.010.189.893	1.220.587.793
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.567.184.585</b>	<b>49.171.256.291</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	45.567.184.585	49.171.256.291
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.619.843.278</b>	<b>187.341.896.879</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>183.619.843.278</b>	<b>187.341.896.879</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.033.606.309	20.729.030.966
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.496.247.769	16.522.876.713
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.183.901.370	-
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		7.312.346.399	16.522.876.713
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>286.595.657.550</b>	<b>293.286.546.203</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

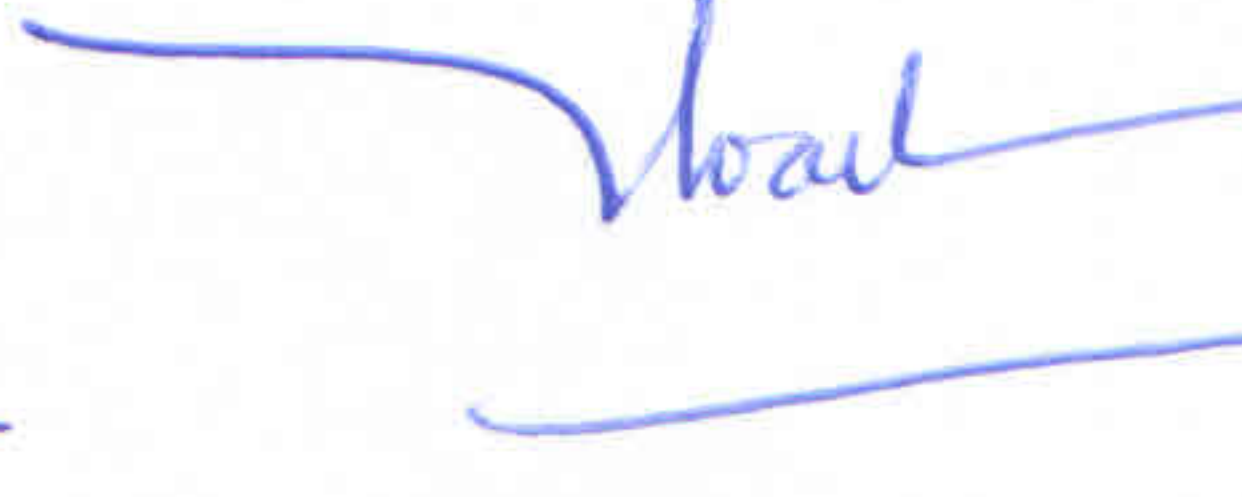
Người lập biểu

Thay mặt Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Ngọc Sơn



Dương Hoài Trinh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	88.751.909.772	94.634.615.319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	443.632	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		88.751.466.140	94.634.615.319
11	4. Giá vốn hàng bán	23	63.768.910.340	69.176.555.297
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.982.555.800	25.458.060.022
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.204.447.957	1.752.757.054
22	7. Chi phí tài chính	25	1.195.836.712	721.259.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		703.624.798	534.023.363
24	8. Chi phí bán hàng	26	11.618.983.951	10.988.459.571
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.949.223.955	5.319.693.091
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.422.959.139	10.181.405.280
31	11. Thu nhập khác	28	19.167.591	11.939.980
32	12. Chi phí khác	29	57.224.111	4.772.673
40	13. Lợi nhuận khác		(38.056.520)	7.167.307
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.384.902.619	10.188.572.587
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.072.556.220	2.264.982.189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.312.346.399</u>	<u>7.923.590.398</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	399	596

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Thay mặt Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Ngọc Sơn

Dương Hoài Trinh



Nguyễn Bán



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.384.902.619	10.188.572.587
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.192.356.496	6.207.471.167
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.867.544.981	5.669.336.917
03	- Các khoản dự phòng		466.428.432	1.677.051.436
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		343.210.559	(31.795.509)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.188.452.274)	(1.641.145.040)
06	- Chi phí lãi vay		703.624.798	534.023.363
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.577.259.115	16.396.043.754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.375.752.179)	(684.455.800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.732.291.488)	(9.239.066.576)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		545.843.565	4.547.240.447
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(103.629.038)	(2.202.450.992)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(730.759.511)	(534.023.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.522.596.681)	(3.072.082.139)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	13.804.447
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.582.300.000)	(319.631.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.924.226.217)	4.905.378.628
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.450.326.708)	(5.443.502.160)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		887.052.655	1.812.269.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.563.274.053)	(3.631.232.599)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		20.432.810.972	30.192.125.933
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(23.680.223.070)	(26.719.385.526)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.503.165.876)	(3.907.058.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.750.577.974)	(434.318.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.238.078.244)	839.827.636

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.487.287.749	54.223.198.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.106.328	1.703.612
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	34.251.315.833	55.064.730.216

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Thay mặt Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Ngọc Sơn



Dương Hoài Trinh



Nguyễn Bán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng phải trả ngắn hạn cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 2%-3% tùy theo thời gian cam kết bảo hành với khách hàng.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.



### 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	722.583.981	126.061.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.928.731.852	8.061.226.598
Các khoản tương đương tiền	27.600.000.000	47.300.000.000
	<u><u>34.251.315.833</u></u>	<u><u>55.487.287.749</u></u>

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 27.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn và ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 4,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 5.100.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	260.246.666	-	260.246.666	-
- Nông trường cao su liên kết Phước Ninh (*)	260.246.666	-	260.246.666	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
	<b>14.660.246.666</b>	<b>-</b>	<b>14.660.246.666</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HDLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.

Các khoản đầu tư tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ:**

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty liên doanh	358.170.731	-

**Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ**

- Nông trường cao su liên kết Phước Ninh

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương TP. Hồ Chí Minh	14,62%	0,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.091.448.447	33.467.119.360
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô	4.179.076.000	4.534.024.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.912.372.447	28.933.095.360
	<b><u>36.091.448.447</u></b>	<b><u>33.467.119.360</u></b>
Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng 1.726.017.700	2.111.092.500
	<b><u>1.726.017.700</u></b>	<b><u>2.111.092.500</u></b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.162.711.778	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	31.986.694	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	205.529.500	-	728.089.260	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	61.590.000	-	118.361.112	-
- Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.379.145.868	-	1.091.624.762	-
- Tạm ứng	2.199.963.400	-	2.155.969.200	-
- Phải thu khác	175.790.422	99.000.000	179.790.422	99.000.000
	<b><u>4.054.005.884</u></b>	<b><u>99.000.000</u></b>	<b><u>6.436.546.534</u></b>	<b><u>99.000.000</u></b>

(\*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ sẽ được Công ty vốn hóa vào dự án.

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.396.345.920	4.667.587.497	7.635.636.642	5.156.249.387
Công ty AOI Rubber L.t.d	3.256.052.983	3.107.667.976	2.150.419.600	1.935.034.001
Công ty Globetech	991.970.100	782.334.981	2.716.818.162	2.716.818.162
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	320.000.000	-	320.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000	-	293.897.000	-
Công ty CP Sông Đà 5	253.198.000	-	253.198.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-	364.751.100	-
Đối tượng khác	1.916.476.737	777.584.540	1.536.552.780	504.397.224
	<b>7.396.345.920</b>	<b>4.667.587.497</b>	<b>7.635.636.642</b>	<b>5.156.249.387</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.727.488.212	-	20.502.088.272	-
Công cụ, dụng cụ	120.384.440	-	205.995.511	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.874.615.331	-	1.709.908.078	-
Thành phẩm	9.503.751.131	-	5.535.011.821	-
Hàng hóa	1.567.500	-	83.814.293	-
Hàng gửi bán	10.637.246.519	-	5.095.943.670	-
	<b>40.865.053.133</b>	<b>-</b>	<b>33.132.761.645</b>	<b>-</b>

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.829.772.490	57.934.861.118
- Xưởng Băng tải lõi thép	5.829.772.490	5.828.190.552
+ Xây lắp	-	52.106.670.566
+ Thiết bị	-	1.946.536.837
- Lãi vay vốn hóa	-	-
	<b>5.829.772.490</b>	<b>59.881.397.955</b>

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24.381.580.181	115.623.254.561	10.394.454.516	159.559.065	150.558.848.323
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	59.503.534.111	-	-	59.503.534.111
- Giảm khác	(1.581.938)	-	-	-	(1.581.938)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.379.998.243</b>	<b>175.126.788.672</b>	<b>10.394.454.516</b>	<b>159.559.065</b>	<b>210.060.800.496</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8.450.082.065	60.753.525.712	4.868.990.962	109.552.870	74.182.151.609
- Khấu hao trong kỳ	864.921.199	3.519.207.230	410.389.693	12.263.659	4.806.781.781
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.315.003.264</b>	<b>64.272.732.942</b>	<b>5.279.380.655</b>	<b>121.816.529</b>	<b>78.988.933.390</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.931.498.116	54.869.728.849	5.525.463.554	50.006.195	76.376.696.714
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15.064.994.979</b>	<b>110.854.055.729</b>	<b>5.115.073.861</b>	<b>37.742.536</b>	<b>131.071.867.105</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.530.396.349 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.792.487.056 VND

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m<sup>2</sup> thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 1.640.606.400 VND (trong đó khấu hao đã trích trong 6 tháng đầu năm 2015 là 60.763.200 VND)

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>289.734.262</b>	<b>61.152.913</b>
- Chi phí bảo hiểm	250.962.137	61.152.913
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng	38.772.125	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.497.488.241</b>	<b>4.622.440.552</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ	594.161.464	188.500.004
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.903.326.777	4.433.940.548
	<u><b>4.787.222.503</b></u>	<u><b>4.683.593.465</b></u>

105-06  
NHÂN  
TY TNHH  
ẨM TI  
SC  
PHỔ C

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ			01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	9.354.703.176	9.354.703.176	15.466.646.461	14.744.501.292	8.632.558.007	8.632.558.007	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (1)	9.354.703.176	9.354.703.176	15.466.646.461	14.744.501.292	8.632.558.007	8.632.558.007	
b) Vay dài hạn	63.504.086.785	63.504.086.785	14.344.692.353	17.883.305.415	67.042.699.847	67.042.699.847	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (2)	59.337.990.985	59.337.990.985	12.804.253.400	15.000.000.000	61.533.737.585	61.533.737.585	
Từ 1 năm trở xuống	15.000.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Từ 1 năm đến 5 năm	44.337.990.985	44.337.990.985	5.304.253.400	7.500.000.000	46.533.737.585	46.533.737.585	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (3)	4.166.095.800	4.166.095.800	1.540.438.953	2.883.305.415	5.508.962.262	5.508.962.262	
Từ 1 năm trở xuống	2.936.902.200	2.944.440.504	1.501.180.422	1.435.721.778	2.871.443.556	2.871.443.556	
Từ 1 năm đến 5 năm	1.229.193.600	1.221.655.296	39.258.531	1.447.583.637	2.637.518.706	2.637.518.706	
	<b>72.858.789.961</b>	<b>72.858.789.961</b>	<b>29.811.338.814</b>	<b>32.627.806.707</b>	<b>75.675.257.854</b>	<b>75.675.257.854</b>	



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/62647/HĐTDHM ngày 30/06/2015, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD từ 4,5% - 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HDDTC-62647;
  - + Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 59.337.990.985 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 15.000.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB\_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng VND hoặc USD tương đương;
  - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Theo suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 5.100.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC;
  - + Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 190.668 USD tương đương 4.166.095.800 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 134.412 USD tương đương 2.944.440.504 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Fasten Group Imp And Exp.Co.Ltd	1.816.214.400	1.816.214.400	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	2.029.357.000	2.029.357.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Thương mại Xuất nhập khẩu Dương Nguyên	1.205.448.750	1.205.448.750	-	-
- TIANJIN MACHINERY IMPORT & EXPORT CORPORATION	-	-	5.190.781.740	5.190.781.740
- Các đối tượng khác	5.517.558.173	5.297.585.633	6.799.918.615	6.799.918.615
	<b>10.568.578.323</b>	<b>10.348.605.783</b>	<b>11.990.700.355</b>	<b>11.990.700.355</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.952.666.365	7.952.666.365	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	670.034.922	670.034.922	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	834.349.324	2.072.556.220	1.522.596.681	-	1.384.308.863
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.200.780	301.502.134	257.211.540	-	56.491.374
Các loại thuế khác	-	-	1.894.467.140	3.000.000	-	1.891.467.140
	-	<b>846.550.104</b>	<b>12.891.226.781</b>	<b>10.405.509.508</b>	-	<b>3.332.267.377</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	120.284.784	147.419.497
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	1.664.910.909	1.664.910.909
	<u>1.785.195.693</u>	<u>1.812.330.406</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	26.483.350	18.270.516
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.482.921.424	6.323.589.400
- Phải trả lỗ liên doanh	85.751.564	443.922.295
- Các khoản phải trả phải nộp khác	204.812.327	167.385.500
	<u>4.843.968.665</u>	<u>6.953.167.711</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.089.190.286	2.872.133.022
	<u>3.089.190.286</u>	<u>2.872.133.022</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>15.646.308.058</b>	<b>5.032.722.908</b>	<b>5.494.153.645</b>	<b>176.263.173.811</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.923.590.398	7.923.590.398
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.949.998.800)	(4.949.998.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(544.154.845)	(544.154.845)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>15.646.308.058</b>	<b>5.032.722.908</b>	<b>7.923.590.398</b>	<b>178.692.610.564</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>20.729.030.966</b>	-	<b>16.522.876.713</b>	<b>187.341.896.879</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.312.346.399	7.312.346.399
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(8.662.497.900)	(8.662.497.900)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.304.575.343	-	(3.304.575.343)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.371.902.100)	(2.371.902.100)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>24.033.606.309</b>	-	<b>9.496.247.769</b>	<b>183.619.843.278</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.522.876.713
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	14,36	2.371.902.100
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20,00	3.304.575.343
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700đ)	52,43	8.662.497.900
Lợi nhuận chưa phân phối	13,21	2.183.901.370

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60.077.580.000	48,55	60.077.580.000	48,55
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000	19,86
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000	18,67
Vốn góp của Cổ đông khác	15.996.610.000	12,92	15.996.610.000	12,92
	<b>123.749.970.000</b>	<b>100%</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.662.497.900	4.949.998.800

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24.033.606.309	20.729.030.966
	<b>24.033.606.309</b>	<b>20.729.030.966</b>

105-  
NHÀ  
TY T  
ẾM  
SC  
PHC

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	5.135,18	2.937,07
- Yên Nhật	JPY	-	5.557.901,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Các đối tượng khác	1.330.457.880	1.365.430.102
	<b>2.684.098.951</b>	<b>2.719.071.173</b>

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	88.751.909.772	94.634.615.319
	<b>88.751.909.772</b>	<b>94.634.615.319</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan  
 - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Cổ đông	5.732.505.500	5.752.362.000

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	443.632	-
	<b>443.632</b>	<b>-</b>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	63.768.910.340	69.176.555.297
	<b>63.768.910.340</b>	<b>69.176.555.297</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	830.281.543	1.641.145.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	358.170.731	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.995.683	79.816.505
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	31.795.509
	<b>1.204.447.957</b>	<b>1.752.757.054</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	703.624.798	534.023.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.001.355	187.235.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	343.210.559	-
	<b>1.195.836.712</b>	<b>721.259.134</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.343.560	400.598.201
Chi phí nhân công	1.191.061.801	1.453.566.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.154	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.794.126.701	8.087.245.765
Chi phí khác bằng tiền	77.738.197	80.158.596
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	269.131.538	952.308.390
	<b>11.618.983.951</b>	<b>10.988.459.571</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.711.715	1.098.637
Chi phí nhân công	1.858.160.203	1.997.327.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.955.100	187.191.900
Chi phí dự phòng	249.371.168	1.677.051.436
Thuế, phí, và lệ phí	38.772.126	80.326.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.867.781	973.641.584
Chi phí khác bằng tiền	329.385.862	403.055.312
	<b>3.949.223.955</b>	<b>5.319.693.091</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ hàng mẫu nhập khẩu	19.141.098	-
Thu từ bán phế liệu	-	11.939.980
Thu nhập khác	26.493	-
	<b>19.167.591</b>	<b>11.939.980</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	31.010.075	-
Chi phí khác	26.214.036	4.772.673
	<b>57.224.111</b>	<b>4.772.673</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.384.902.619	10.188.572.587
Các khoản điều chỉnh tăng	66.270.075	106.801.000
- Chi phí không hợp lệ	66.270.075	106.801.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(358.170.731)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(358.170.731)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.093.001.963	10.295.373.587
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>2.000.460.432</b>	<b>2.264.982.189</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	72.095.788	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong kỳ	<b>2.072.556.220</b>	<b>2.264.982.189</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	834.349.324	1.865.277.002
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.522.596.681)	(3.072.082.139)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.384.308.863</b>	<b>1.058.177.052</b>



### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.312.346.399	7.923.590.398
Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.371.902.100)	(544.154.845)
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(2.371.902.100)	(544.154.845)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.940.444.299	7.379.435.553
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>399</b>	<b>596</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.325.965.645	52.623.530.446
Chi phí nhân công	9.294.050.348	9.175.205.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.854.409.793	4.743.902.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.722.556.240	10.678.042.834
Chi phí khác bằng tiền	1.057.937.499	3.379.849.429
<b>Cộng</b>	<b>92.254.919.525</b>	<b>80.600.530.502</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.251.315.833	-	55.487.287.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.145.454.331	(2.728.758.423)	39.903.665.894	(2.479.387.255)
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>88.796.770.164</b>	<b>(2.728.758.423)</b>	<b>109.790.953.643</b>	<b>(2.479.387.255)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	72.858.789.961		75.675.257.854	
Phải trả người bán, phải trả khác	15.412.546.988		18.943.868.066	
Chi phí phải trả	1.785.195.693		1.812.330.406	
<b>Cộng</b>	<b>90.056.532.642</b>		<b>96.431.456.326</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.251.315.833	-	-	34.251.315.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.416.695.908	-	-	37.416.695.908
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.668.011.741</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>86.068.011.741</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	-	55.487.287.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.424.278.639	-	-	37.424.278.639
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>92.911.566.388</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>107.311.566.388</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	27.291.605.376	45.567.184.585	-	72.858.789.961
Phải trả người bán, phải trả khác	15.412.546.988	-	-	15.412.546.988
Chi phí phải trả	1.785.195.693	-	-	1.785.195.693
<b>Cộng</b>	<b>44.489.348.057</b>	<b>45.567.184.585</b>	<b>-</b>	<b>90.056.532.642</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	26.504.001.563	49.171.256.291	-	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	-	-	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.812.330.406	-	-	1.812.330.406
<b>Cộng</b>	<b>47.260.200.035</b>	<b>49.171.256.291</b>	<b>-</b>	<b>96.431.456.326</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Công ty thuê lại của UBND thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng toàn DN VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	86.809.272.220	490.752.200	1.451.441.720	88.751.466.140
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24.515.923.273</b>	<b>132.486.159</b>	<b>316.511.659</b>	<b>24.964.921.091</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.451.908.646	-	-	5.451.908.646
Tài sản bộ phận	286.595.657.550	-	-	286.595.657.550
<b>Tổng tài sản</b>	<b>286.595.657.550</b>			<b>286.595.657.550</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	102.975.814.273			102.975.814.273
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>102.975.814.273</b>	-	-	<b>102.975.814.273</b>

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn DN VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.648.854.294	9.102.611.846	88.751.466.140
Tài sản bộ phận	286.595.657.550	-	286.595.657.550
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.451.908.646	-	5.451.908.646

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn</b>		
- Phải thu tiền cổ phần hóa	-	2.162.711.778
- Phải trả cổ tức	3.421.149.624	5.406.671.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	516.000.000	589.423.100

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
135	Các khoản phải thu khác	3.552.488.074	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.436.546.534	2.884.058.460
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.884.058.460	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.884.058.460)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.881.397.955	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.881.397.955	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	26.504.001.563	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.504.001.563	-
312	Phải trả người bán	11.990.700.355	311	Phải trả người bán ngắn hạn	11.990.700.355	-
316	Chi phí phải trả	1.812.330.406	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.812.330.406	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.953.167.711	319	Phải trả ngắn hạn khác	6.953.167.711	-
334	Vay và nợ dài hạn	49.171.256.291	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.171.256.291	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	123.749.970.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.696.308.058	418	Quỹ đầu tư phát triển	20.729.030.966	5.032.722.908
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.032.722.908			(5.032.722.908)	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	(16.522.876.713)
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	16.522.876.713	16.522.876.713

Người lập biểu

*Nguyễn Ngọc Sơn*

Huỳnh Ngọc Sơn

Thay mặt Kế toán trưởng

*Đương Hoài Trinh*

Đương Hoài Trinh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

